

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2025/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành định mức chi phí dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng ngân sách nhà nước trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ,
công chức, viên chức của thành phố Hà Nội lĩnh vực thông tin - báo chí –
xuất bản, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Thực hiện Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp
công sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục,
thể thao; lao động, thương binh và xã hội; thông tin và truyền thông; nông nghiệp
và phát triển nông thôn của thành phố Hà Nội;*

*Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 2382/TTr-
STTTT ngày 16 tháng 8 năm 2024, Văn bản số 130/STTTT-VP ngày 14 tháng 01
năm 2025 về việc ban hành định mức chi phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân
sách nhà nước trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức
của thành phố Hà Nội lĩnh vực thông tin - báo chí - xuất bản, công nghệ thông tin,
bưu chính, viễn thông.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức chi phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức củathành phố Hà Nội lĩnh vực thông tin - báo chí - xuất bản, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông tại phụ lục kèm theo.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức chi phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức củathành phố Hà Nội lĩnh vực thông tin - báo chí - xuất bản, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông quy định các mức hao phí tối đa trực tiếp trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức lĩnh vực thông tin - báo chí - xuất bản, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông, bao gồm: công tác đào tạo, bồi dưỡng trong lĩnh vực thông tin - báo chí- xuất bản, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông; công tác đào tạo chuyên sâu, nâng cao với các hình thức đào tạo: đào tạo trực tiếp, đào tạo trực tuyến, đào tạo trực tiếp và trực tuyến, đào tạo trực tiếp kết hợp thực tế, đào tạo thực tế và kết hợp khác giữa các hình thức đào tạo trên.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng định mức chi phí ban hành kèm theo quyết định này gồm: Trung tâm Chuyển đổi số và Đào tạo thông tin và truyền thông thuộc Sở Thông tin và Truyền thông; các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội sử dụng ngân sách Thành phố để tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức củathành phố Hà Nội lĩnh vực thông tin - báo chí - xuất bản, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông.

Khuyến khích cơ quan, tổ chức không sử dụng ngân sách thành phố Hà Nội để tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức củathành phố Hà nội lĩnh vực thông tin - báo chí - xuất bản, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông áp dụng Định mức chi phí ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2025.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số và Đào tạo thông tin truyền thông, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội sử dụng ngân sách Thành phố để tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức củathành phố Hà Nội lĩnh vực thông tin - báo chí - xuất bản, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thôngvà các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Minh Hải

Phụ lục

**Định mức chi phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức,
viên chức của Thành phố lĩnh vực thông tin – báo chí – xuất bản,
công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

A. Phạm vi, quy mô đào tạo

1. Phạm vi công tác đào tạo, bồi dưỡng

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng trong lĩnh vực thông tin - báo chí- xuất bản, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông, an toàn, an ninh thông tin: đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức. Công tác đào tạo, bồi dưỡng tập trung vào nội dung đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cơ bản mới trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Công tác đào tạo chuyên sâu, nâng cao: bao gồm đào tạo chuyên sâu, nâng cao trong lĩnh vực thông tin - báo chí- xuất bản, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông, an toàn, an ninh thông tin,...vv; chuyển đổi số, phần mềm mã nguồn mở...: đối tượng là các cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo; cán bộ nguồn; các cán bộ, công chức, viên chức thực hiện công việc chuyên môn về một lĩnh vực cụ thể; các cán bộ, công chức, viên chức đã được đào tạo và tham gia các khóa học tương tự về trình độ cơ bản. Công tác đào tạo chuyên sâu, nâng cao tập trung vào nội dung bồi dưỡng chuyên sâu nghiệp vụ, bồi dưỡng nâng cao kiến thức trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

2. Hình thức đào tạo

- Đào tạo trực tiếp: được tổ chức tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo hoặc thuê địa điểm tổ chức theo nhu cầu

- Đào tạo trực tuyến: được tổ chức theo hình thức trực tuyến. Địa điểm đào tạo được phân chia như sau: Đào tạo tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo và đào tạo tại huyện.

- Đào tạo trực tiếp và trực tuyến: là việc tổ chức đào tạo kết hợp giữa hai hình thức trực tiếp và trực tuyến. Địa điểm đào tạo được phân chia như sau: Đào tạo tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo và đào tạo tại huyện.

- Đào tạo trực tiếp kết hợp thực tế: là việc tổ chức đào tạo trực tiếp và có tổ chức thực tế tại các địa điểm đã được xác định trước trong kế hoạch đào tạo.

- Đào tạo thực tế: là hình thức đào tạo thông qua công tác đi thực tế trong nước và thực tế nước ngoài theo kế hoạch đào tạo.

- Kết hợp khác giữa các hình thức đào tạo trên.

3. Quy mô đào tạo

- Quy mô lớp học đối với đào tạo trực tiếp: số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Quy mô lớp học đối với đào tạo trực tuyến: số lượng học viên: 100 người/lớp.

4. Phạm vi ngoài định mức chi phí

Trong quá trình xây dựng giá dịch vụ dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức Thành phố Hà Nội lĩnh vực thông tin - báo chí - xuất bản, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông, cần bổ sung những khoản mục chi phí sau:

- Biên soạn giáo trình.

- Phần mềm đào tạo trực tuyến: dành cho công tác đào tạo trực tuyến.

- Chi phí số hóa tài liệu.

- Chi phí mời giảng viên ngoại tỉnh/nước ngoài.

- Công tác phí, làm thêm giờ của nhân công thực hiện quản lý lớp học.

- Chi phí thực hiện các thủ tục đấu thầu, thẩm tra... theo quy định của pháp luật.

- Các chi phí cho công tác thực hiện nghiệp vụ, thủ tục lớp học: bao gồm những chi phí cho việc xây dựng kế hoạch đào tạo, thực hiện các nghiệp vụ chuẩn bị tổ chức đào tạo, công tác quản lý, công tác thanh quyết toán... và những công tác khác có liên quan trực tiếp đến đào tạo, bồi dưỡng.

- Các chi phí gián tiếp phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng: chi phí nhân công quản lý, chi phí thiết bị phục vụ quản lý, chi phí đầu tư thiết bị, chi phí đường truyền, chi phí văn phòng phẩm quản lý... và các chi phí khác có liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng.

- Các chi phí có liên quan khác theo quy định.

B. Hướng dẫn sử dụng

Định mức chi phí công tác đào tạo trong lĩnh vực thông tin – báo chí- xuất bản, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông sử dụng ngân sách nhà nước được xây dựng dựa trên các yếu tố cấu thành bao gồm đủ tất cả các khoản chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến triển khai lớp học.

I. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến triển khai lớp học bao gồm chi phí dành cho giảng viên, chi phí dành cho học viên, chi phí chung cho lớp học.

II. Những khoản chi phí chưa được quy định bởi văn bản hiện hành bao gồm:

- Chi phí thuê xe.
- Chi phí tiền điện, nước, vệ sinh
- Chi phí cơ sở vật chất: là chi phí thuê địa điểm đào tạo (trường hợp tổ chức đào tạo tại huyện).
- Chi phí phô tô tài liệu.
- Chi phí chuyên phát nhanh.
- Chi phí vé máy bay.

III. Trường hợp tổ chức lớp học tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo, không phát sinh chi phí cơ sở vật chất do đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo có trụ sở tại Sở Thông tin và Truyền thông. Lớp học tổ chức tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo phát sinh tiền điện, nước, vệ sinh được tính theo nguyên tắc tại mục 6.

IV. Trường hợp tổ chức lớp học tại huyện, phát sinh chi phí cơ sở vật chất đã bao gồm trọn gói cả chi phí điện, nước, vệ sinh và các thiết bị cần thiết phục vụ lớp học.

V. Đơn vị tính của định mức chi phí: đồng/học viên.

VI. Áp dụng hệ số

1. Trường hợp tổ chức lớp học đào tạo, bồi dưỡng có thời gian đào tạo lớn hơn 10 ngày, sử dụng hệ số $k = 1,06$. Chi tiết như sau:

Bảng 1: Hệ số k cho công tác tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng

Nội dung	Thời gian tổ chức lớp học	Định mức chi phí/lớp học	Hệ số k	Công thức tính giá theo thời gian tổ chức lớp học
Chi phí cho công tác tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng (B.i)	10 ngày	A		
	11 ngày	B_1	$k = 1,06$	$(B_1) = (A) * k$
	12 ngày	B_2	k^2	$(B_2) = (A) * k^2$
	13 ngày	B_3	k^3	$(B_3) = (A) * k^3$
	15 ngày	B_5	k^5	$(B_5) = (A) * k^5$
	16 ngày	B_6	k^6	$(B_6) = (A) * k^6$
	n ngày	B_n	$k^{(n-10)}$	$(B_n) = (A) * k^{(n-10)}$

Trong đó:

+ Hệ số k được tính bằng chênh lệch chi phí trung bình giữa các định mức chi phí/lớp học theo thời gian đào tạo.

+ Định mức chi phí/lớp học: được tính bằng định mức chi phí/học viên nhân với 30 người.

Đối với thời gian tổ chức lớp học 10 ngày: Định mức chi phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo $A = 89.450.000$ đồng; Định mức chi phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng tại huyện $A = 118.290.000$ đồng.

2. Trường hợp tổ chức lớp học đào tạo chuyên sâu, nâng cao có thời gian đào tạo lớn hơn 05 ngày, sử dụng hệ số $k = 1,14$. Chi tiết như sau:

Bảng 2: Hệ số k cho công tác tổ chức lớp đào tạo chuyên sâu, nâng cao

Nội dung	Thời gian tổ chức lớp học	Định mức chi phí/lớp học	Hệ số k	Công thức tính giá theo thời gian tổ chức lớp học
Chi phí cho công tác tổ chức lớp đào tạo chuyên sâu, nâng cao (B_i)	5 ngày	A		
	6 ngày	B_1	$k = 1,14$	$(B_1) = (A) * k$
	7 ngày	B_2	k^2	$(B_2) = (A) * k^2$
	8 ngày	B_3	k^3	$(B_3) = (A) * k^3$
	n ngày	B_n	$k^{(n-5)}$	$(B_n) = (A) * k^{(n-5)}$

Trong đó:

+ Hệ số k được tính bằng chênh lệch chi phí trung bình giữa các định mức chi phí/lớp học theo thời gian đào tạo.

+ Định mức chi phí/lớp học: được tính bằng định mức chi phí/học viên nhân với 30 người.

Đối với thời gian tổ chức lớp học 05 ngày: Định mức chi phí cho công tác đào tạo chuyên sâu, nâng cao tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo $A = 131.210.000$ đồng ; Định mức chi phí cho công tác đào tạo chuyên sâu, nâng cao tại huyện $A = 141.630.000$ đồng.

3. Trường hợp tổ chức lớp học trực tuyến có thời gian đào tạo lớn hơn 05 ngày, sử dụng hệ số $k = 1,14$. Chi tiết như sau:

Bảng 3: Hệ số k cho công tác tổ chức lớp đào tạo trực tuyến

Nội dung	Thời gian tổ chức lớp học	Định mức chi phí/lớp học	Hệ số k	Công thức tính giá theo thời gian tổ chức lớp học
Chi phí cho công tác tổ chức lớp đào tạo trực tuyến (B _i)	5 ngày	A		
	6 ngày	B ₁	$k = 1,14$	$(B_1) = (A) * k$
	7 ngày	B ₂	k^2	$(B_2) = (A) * k^2$
	8 ngày	B ₃	k^3	$(B_3) = (A) * k^3$
	n ngày	B _n	$k^{(n-5)}$	$(B_n) = (A) * k^{(n-5)}$

Trong đó:

+ Hệ số k được tính bằng chênh lệch chi phí trung bình giữa các định mức chi phí/lớp học theo thời gian đào tạo.

+ Định mức chi phí/lớp học: được tính bằng định mức chi phí/học viên nhân với 100 người.

Đối với thời gian tổ chức lớp học 05 ngày: Định mức chi phí cho công tác đào tạo trực tuyến A = 50.314.000 đồng

4. Trường hợp tổ chức đào tạo thực tế trong nước và nước ngoài có thời gian đào tạo không quy định trong định mức chi phí này, cần tính toán theo thời gian thực tế dựa trên các quy định hiện hành.

C. Hướng dẫn cập nhật định mức chi phí dịch vụ đào tạo

1. Định mức chi phí dịch vụ đào tạo thay đổi khi các yếu tố cấu thành thay đổi hoặc cơ sở pháp lý quy định định mức chi phí thay đổi.

2. Tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung định mức chi phí dịch vụ đào tạo 03 năm một lần hoặc khi có quy định khác của pháp luật để làm cơ sở cho việc cập nhật, điều chỉnh, bổ sung giá dịch vụ đào tạo.

3. Định mức chi phí quy định tại Quyết định này là định mức tối đa, trường hợp áp dụng phương pháp báo giá làm cơ sở xác định chi phí, chi phí thực tế phát sinh cao hơn định mức chi phí quy định, áp dụng định mức chi phí này.

4. Định mức chi phí quy định tại Quyết định này là căn cứ để áp dụng, tính toán phương án giá dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức Thành phố Hà Nội lĩnh vực thông tin – báo chí – xuất bản, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

D. Định mức chi phí

I. Định mức chi phí theo hình thức đào tạo, thời gian đào tạo và địa điểm đào tạo

1. Định mức chi phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo

Bảng 4: Định mức chi phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo

T T	Thành phần	Đơn vị tính	Thời gian đào tạo										
			0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày	6 ngày	7 ngày	8 ngày	9 ngày	10 ngày
I	Chi phí cho giảng viên	đồng	2.438.000	4.908.000	9.816.000	14.724.000	19.632.000	24.540.000	29.448.000	34.356.000	39.264.000	44.172.000	49.080.000
II	Chi phí cho Học viên	đồng	7.570.000	8.770.000	11.170.000	13.570.000	15.970.000	18.370.000	20.770.000	23.170.000	25.570.000	27.970.000	30.370.000
III	Chi phí cho công tác phục vụ/ quản lý lớp học	đồng	1.000.800	1.367.800	2.098.600	2.829.400	3.560.200	4.291.000	5.021.800	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
IV	Chi phí dự phòng	đồng	1.000.800	1.367.800	2.098.600	2.829.400	3.560.200	4.291.000	5.021.800	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
V	Tổng chi phí	đồng	12.009.600	16.413.600	25.183.200	33.952.800	42.722.400	51.492.000	60.261.600	67.526.000	74.834.000	82.142.000	89.450.000
	Định mức chi phí	đồng/học viên	400.320	547.120	839.440	1.131.760	1.424.080	1.716.400	2.008.720	2.250.867	2.494.467	2.738.067	2.981.667

2. Định mức chi phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng tại Huyện

Bảng 5: Định mức chi phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng tại Huyện

T T	Thành phần	Đơn vị tính	Thời gian đào tạo										
			0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày	6 ngày	7 ngày	8 ngày	9 ngày	10 ngày
I	Chi phí cho giảng viên	đồng	3.052.000	5.492.000	10.984.000	16.476.000	21.968.000	27.460.000	32.952.000	38.444.000	43.936.000	49.428.000	54.920.000
II	Chi phí cho Học viên	đồng	8.870.000	11.070.000	15.770.000	20.470.000	25.170.000	29.870.000	34.570.000	39.270.000	43.970.000	48.670.000	53.370.000
III	Chi phí cho công tác phục vụ/ quản lý lớp học	đồng	1.192.200	1.656.200	2.675.400	3.694.600	4.713.800	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
IV	Chi phí dự phòng	đồng	1.192.200	1.656.200	2.675.400	3.694.600	4.713.800	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
V	Tổng chi phí	đồng	14.306.400	19.874.400	32.104.800	44.335.200	56.565.600	67.330.000	77.522.000	87.714.000	97.906.000	108.098.000	118.290.000
	Định mức chi phí	đồng/học viên	476.880	662.480	1.070.160	1.477.840	1.885.520	2.244.333	2.584.067	2.923.800	3.263.533	3.603.267	3.943.000

3. Định mức chi phí cho công tác đào tạo chuyên sâu, nâng cao tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo

Bảng 6: Định mức chi phí cho công tác đào tạo chuyên sâu, nâng cao tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo

T T	Thành phần	Đơn vị tính	Thời gian đào tạo					
			0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày
I	Chi phí cho giảng viên	đồng	2.438.000	4.908.000	9.816.000	14.724.000	19.632.000	24.540.000
II	Chi phí cho Học viên	đồng	40.470.000	41.070.000	54.970.000	68.870.000	82.770.000	96.670.000
III	Chi phí cho công tác phục vụ/ quản lý lớp học	đồng	4.290.800	4.597.800	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
IV	Chi phí dự phòng	đồng	4.290.800	4.597.800	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
V	Tổng chi phí	đồng	51.489.600	55.173.600	74.786.000	93.594.000	112.402.000	131.210.000
	Định mức chi phí	đồng/học viên	1.716.320	1.839.120	2.492.867	3.119.800	3.746.733	4.373.667

4. Định mức chi phí cho công tác đào tạo chuyên sâu, nâng cao tại Huyện

Bảng 7: Định mức chi phí cho công tác đào tạo chuyên sâu, nâng cao tại Huyện

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Thời gian đào tạo					
			0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày
I	Chi phí cho giảng viên	đồng	3.052.000	5.492.000	10.984.000	16.476.000	21.968.000	27.460.000
II	Chi phí cho Học viên	đồng	41.020.000	43.370.000	58.570.000	73.770.000	88.970.000	104.170.000
III	Chi phí cho công tác phục vụ/ quản lý lớp học	đồng	4.407.200	4.886.200	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
IV	Chi phí dự phòng	đồng	4.407.200	4.886.200	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
V	Tổng chi phí	đồng	52.886.400	58.634.400	79.554.000	100.246.000	120.938.000	141.630.000
	Định mức chi phí	đồng/học viên	1.762.880	1.954.480	2.651.800	3.341.533	4.031.267	4.721.000

5. Định mức chi phí cho công tác đào tạo trực tuyến

Bảng 8: Định mức chi phí cho công tác đào tạo, trực tuyến

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Thời gian đào tạo					
			0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày
I	Chi phí cho giảng viên	đồng	5.638.000	8.108.000	16.216.000	24.324.000	32.432.000	40.540.000
II	Chi phí cho Học viên	đồng	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
III	Chi phí cho công tác phục vụ/ quản lý lớp học	đồng	1.083.800	1.330.800	2.141.600	2.952.400	3.763.200	4.574.000
V	Tổng chi phí	đồng	11.921.800	14.638.800	23.557.600	32.476.400	41.395.200	50.314.000
	Định mức chi phí	đồng/học viên	119.218	146.388	235.576	324.764	413.952	503.140

6. Định mức chi phí cho công tác thực tế trong nước

Bảng 9: Định mức chi phí cho công tác thực tế trong nước

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Thời gian đào tạo		
			1 ngày	2 ngày	3 ngày
	Chi phí thực tế trong nước				
I	Miền Bắc	đồng/học viên	461.091	1.184.000	1.906.909
II	Miền Trung	đồng/học viên		7.623.030	8.073.939
III	Miền Nam	đồng/học viên		10.441.212	10.892.121

7. Định mức chi phí cho công tác thực tế nước ngoài

Bảng 10: Định mức chi phí cho công tác thực tế nước ngoài

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Thời gian đào tạo	
			3 ngày	5 ngày
	Chi phí thực tế nước ngoài	đồng/học viên	25.400.667	32.472.667

II. Định mức chi phí chi tiết theo hình thức đào tạo, thời gian đào tạo và địa điểm đào tạo

1. Định mức chi phí chi tiết cho công tác đào tạo, bồi dưỡng tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo

Bảng 11: Định mức chi phí chi tiết cho công tác đào tạo, bồi dưỡng tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo (1)

TT	Thành phần chi phí	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí					
						0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày
I	Chi phí cho giảng viên					2.438.000	4.908.000	9.816.000	14.724.000	19.632.000	24.540.000
1	Hỗ trợ đi lại cho giảng viên và trợ giảng (Từ nhà đến trung tâm (0,2l xăng x 20km trung bình, 23.000đ/l xăng, 2 lượt)	đồng/người/ngày	92.000	2	2	368.000	368.000	736.000	1.104.000	1.472.000	1.840.000
2	Thù lao giảng viên (1 giảng viên)	đồng/người/buổi	1.600.000	1	2	1.600.000	3.200.000	6.400.000	9.600.000	12.800.000	16.000.000

TT	Thành phần chi phí	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí					
						0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày
3	Thù lao trợ giảng (1 trợ giảng)	đồng/người/ngày	400.000	1	1	200.000	400.000	800.000	1.200.000	1.600.000	2.000.000
4	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/ngày	200.000	2	1		400.000	800.000	1.200.000	1.600.000	2.000.000
5	Chi phí hỗ trợ nước uống cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/buổi	20.000	2	2	40.000	80.000	160.000	240.000	320.000	400.000
6	Chi phí trông giữ xe cho giảng viên, trợ giảng	đồng/h/xe ô tô	12.500	2	2	200.000	400.000	800.000	1.200.000	1.600.000	2.000.000
7	Chi phí tiền điện, nước cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/ngày	20.000	2	1	20.000	40.000	80.000	120.000	160.000	200.000
8	Chi phí vệ sinh	đồng/người/ngày	10.000	2	1	10.000	20.000	40.000	60.000	80.000	100.000
II	Chi phí cho Học viên					7.570.000	8.770.000	11.170.000	13.570.000	15.970.000	18.370.000
1	Photo tài liệu cho học viên	bộ tài liệu/người	107.000	30	1	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000
2	Văn phòng phẩm cho học viên	đồng/người	20.000	30	1	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
3	Chi phí hỗ trợ nước uống cho học viên	đồng/người/buổi	20.000	30	2	600.000	1.200.000	2.400.000	3.600.000	4.800.000	6.000.000

TT	Thành phần chi phí	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí					
						0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày
4	Giấy chứng nhận	đồng/người	30.000	30	1	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
5	Chi phí trông giữ xe cho học viên	đồng	5.000	30	2	150.000	300.000	600.000	900.000	1.200.000	1.500.000
6	Chi phí tiền điện, nước cho lớp học	đồng/người/ngày	20.000	30	1	300.000	600.000	1.200.000	1.800.000	2.400.000	3.000.000
7	Chi phí vệ sinh lớp học	đồng/người/ngày	10.000	30	1	150.000	300.000	600.000	900.000	1.200.000	1.500.000
8	Chi khen thưởng cho học viên xuất sắc	đồng/người	200.000	5	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
9	Chi phí tiền chuyển phát nhanh	đồng	22.000	30	1	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
III	Chi phí cho công tác phục vụ/ quản lý lớp học	lớp	10%			1.000.800	1.367.800	2.098.600	2.829.400	3.560.200	4.291.000
III	Chi phí dự phòng	lớp	10%			1.000.800	1.367.800	2.098.600	2.829.400	3.560.200	4.291.000
	TỔNG CHI PHÍ					12.009.600	16.413.600	25.183.200	33.952.800	42.722.400	51.492.000
	Định Mức Chi Phí	Đồng/học viên				400.320	547.120	839.440	1.131.760	1.424.080	1.716.400

Bảng 12: Định mức chi phí chi tiết cho công tác đào tạo, bồi dưỡng tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo (2)

TT	Thành phần chi phí	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí				
						6 ngày	7 ngày	8 ngày	9 ngày	10 ngày
I	Chi phí cho giảng viên	đồng/người/ngày	92.000	2	2	29.448.000	34.356.000	39.264.000	44.172.000	49.080.000
1	Hỗ trợ đi lại cho giảng viên và trợ giảng (Từ nhà đến trung tâm (0,2l xăng x 20km trung bình, 23.000đ/l xăng, 2 lượt)	đồng/người/buổi	1.600.000	1	2	2.208.000	2.576.000	2.944.000	3.312.000	3.680.000
2	Thù lao giảng viên (1 giảng viên)	đồng/người/ngày	400.000	1	1	19.200.000	22.400.000	25.600.000	28.800.000	32.000.000
3	Thù lao trợ giảng (1 trợ giảng)	đồng/người/ngày	200.000	2	1	2.400.000	2.800.000	3.200.000	3.600.000	4.000.000
4	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/buổi	20.000	2	2	2.400.000	2.800.000	3.200.000	3.600.000	4.000.000
	Chi phí hỗ trợ nước uống cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/buổi	20.000	2	1	480.000	560.000	640.000	720.000	800.000
5	Chi phí trông giữ xe cho giảng viên, trợ giảng	đồng/h/xe ô tô	12.500	2	2	2.400.000	2.800.000	3.200.000	3.600.000	4.000.000
7	Chi phí tiền điện, nước cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/ngày	20.000	2	1	240.000	280.000	320.000	360.000	400.000
8	Chi phí vệ sinh	đồng/người/ngày	10.000	2	1	120.000	140.000	160.000	180.000	200.000
II	Chi phí cho Học viên		36.460	30	1	20.770.000	23.170.000	25.570.000	27.970.000	30.370.000
1	Photo tài liệu cho học viên	bộ tài liệu/người	107.000	30	1	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000

TT	Thành phần chi phí	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí				
						6 ngày	7 ngày	8 ngày	9 ngày	10 ngày
2	Văn phòng phẩm cho học viên	đồng/người	20.000	30	1	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
3	Chi phí hỗ trợ nước uống cho học viên	đồng/người/buổi	20.000	30	2	7.200.000	8.400.000	9.600.000	10.800.000	12.000.000
4	Giấy chứng nhận	đồng/người	30.000	30	1	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
5	Chi phí trông giữ xe cho học viên	đồng	5.000	30	2	1.800.000	2.100.000	2.400.000	2.700.000	3.000.000
6	Chi phí tiền điện, nước cho lớp học	đồng/người/ngày	20.000	30	1	3.600.000	4.200.000	4.800.000	5.400.000	6.000.000
7	Chi phí vệ sinh lớp học	đồng/người/ngày	10.000	30	1	1.800.000	2.100.000	2.400.000	2.700.000	3.000.000
8	Chi khen thưởng cho học viên xuất sắc	đồng/người	200.000	5	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
9	Chi phí tiền chuyển phát nhanh	đồng	22.000	30	1	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
III	Chi phí cho công tác phục vụ/ quản lý lớp học	lớp	10%			5.021.800	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
III	Chi phí dự phòng	lớp	10%			5.021.800	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	TỔNG CHI PHÍ					60.261.600	67.526.000	74.834.000	82.142.000	89.450.000
	Định Mức Chi Phí	Đồng/học viên				2.008.720	2.250.867	2.494.467	2.738.067	2.981.667

2. Định mức chi phí chi tiết cho công tác đào tạo, bồi dưỡng tại Huyện

Bảng 13: Định mức chi phí chi tiết cho công tác đào tạo, bồi dưỡng tại Huyện (1)

TT	Thành phần chi phí	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí					
						0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày
I	Chi phí cho giảng viên					3.052.000	5.492.000	10.984.000	16.476.000	21.968.000	27.460.000
1	Hỗ trợ đi lại cho giảng viên và trợ giảng (Từ nhà đến xã (0,2l xăng x 55km trung bình, 30k l xăng, 2 lượt)	đồng/người/ngày	253.000	2	2	1.012.000	1.012.000	2.024.000	3.036.000	4.048.000	5.060.000
2	Thù lao giảng viên (1 giảng viên)	đồng/người/buổi	1.600.000	1	2	1.600.000	3.200.000	6.400.000	9.600.000	12.800.000	16.000.000
3	Thù lao trợ giảng (1 trợ giảng)	đồng/người/ngày	400.000	1	1	200.000	400.000	800.000	1.200.000	1.600.000	2.000.000
4	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/ngày	200.000	2	1		400.000	800.000	1.200.000	1.600.000	2.000.000
5	Chi phí hỗ trợ nước uống cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/buổi	20.000	2	2	40.000	80.000	160.000	240.000	320.000	400.000
6	Chi phí trông giữ xe cho giảng viên, trợ giảng	đồng/giờ/xe ô tô	30.000	2	2	200.000	400.000	800.000	1.200.000	1.600.000	2.000.000
II	Chi phí cho Học viên					8.870.000	11.070.000	15.770.000	20.470.000	25.170.000	29.870.000
7	Photo tài liệu cho học viên	bộ tài liệu/người	107.000	30	1	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000

TT	Thành phần chi phí	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí					
						0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày
8	Văn phòng phẩm cho học viên	đồng/người	20.000	30	1	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
9	Chi phí hỗ trợ nước uống cho học viên	đồng/người/buổi	20.000	30	2	600.000	1.200.000	2.400.000	3.600.000	4.800.000	6.000.000
10	Giấy chứng nhận	đồng/người	30.000	30	1	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
11	Chi phí trông giữ xe cho học viên	đồng	5.000	30	2	300.000	300.000	600.000	900.000	1.200.000	1.500.000
12	Chi phí cơ sở vật chất	đồng/buổi				1.600.000	3.200.000	6.400.000	9.600.000	12.800.000	16.000.000
13	Chi khen thưởng cho học viên xuất sắc	đồng/người	200.000	5	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
14	Chi phí tiền chuyển phát nhanh	đồng	22.000	30	1	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
III	Chi phí cho công tác phục vụ/ quản lý lớp học	lớp	10%			1.192.200	1.656.200	2.675.400	3.694.600	4.713.800	5.000.000
III	Chi phí dự phòng	lớp	10%			1.192.200	1.656.200	2.675.400	3.694.600	4.713.800	5.000.000
	TỔNG CHI PHÍ					14.306.400	19.874.400	32.104.800	44.335.200	56.565.600	67.330.000
	Định Mức Chi Phí	Đồng/học viên				476.880	662.480	1.070.160	1.477.840	1.885.520	2.244.333

Bảng 14: Định mức chi phí chi tiết cho công tác đào tạo, bồi dưỡng tại Huyện (2)

TT	Thành phần chi phí	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí				
						6 ngày	7 ngày	8 ngày	9 ngày	10 ngày
I	Chi phí cho giảng viên					32.952.000	38.444.000	43.936.000	49.428.000	54.920.000
1	Hỗ trợ đi lại cho giảng viên và trợ giảng (Từ nhà đến trung tâm (0,21 xăng x 20km trung bình, 23.000k/l xăng, 2 lượt)	đồng/người/ngày	92.000	2	2	6.072.000	7.084.000	8.096.000	9.108.000	10.120.000
2	Thù lao giảng viên (1 giảng viên)	đồng/người/buổi	1.600.000	1	2	19.200.000	22.400.000	25.600.000	28.800.000	32.000.000
3	Thù lao trợ giảng (1 trợ giảng)	đồng/người/ngày	400.000	1	1	2.400.000	2.800.000	3.200.000	3.600.000	4.000.000
4	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/ngày	200.000	2	1	2.400.000	2.800.000	3.200.000	3.600.000	4.000.000
5	Chi phí hỗ trợ nước uống cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/buổi	20.000	2	2	480.000	560.000	640.000	720.000	800.000
6	Chi phí trông giữ xe cho giảng viên, trợ giảng	đồng/h/xe ô tô	12.500	2	2	2.400.000	2.800.000	3.200.000	3.600.000	4.000.000
II	Chi phí cho Học viên					34.570.000	39.270.000	43.970.000	48.670.000	53.370.000
7	Photo tài liệu cho học viên	bộ tài liệu/người	107.000	30	1	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000
8	Văn phòng phẩm cho học viên	đồng/người	20.000	30	1	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000

TT	Thành phần chi phí	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí				
						6 ngày	7 ngày	8 ngày	9 ngày	10 ngày
9	Chi phí hỗ trợ nước uống cho học viên	đồng/người/buổi	20.000	30	2	7.200.000	8.400.000	9.600.000	10.800.000	12.000.000
10	Giấy chứng nhận	đồng/người	30.000	30	1	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
11	Chi phí trông giữ xe cho học viên	đồng	5.000	30	2	1.800.000	2.100.000	2.400.000	2.700.000	3.000.000
12	Chi phí cơ sở vật chất	đồng/buổi				19.200.000	22.400.000	25.600.000	28.800.000	32.000.000
13	Chi khen thưởng cho học viên xuất sắc	đồng/người	200.000	5	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
14	Chi phí tiền chuyển phát nhanh	đồng	22.000	30	1	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
III	Chi phí cho công tác phục vụ/ quản lý lớp học	lớp	10%			5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
III	Chi phí dự phòng	lớp	10%			5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	TỔNG CHI PHÍ					77.522.000	87.714.000	97.906.000	108.098.000	118.290.000
	Định Mức Chi Phí	Đồng/học viên				2.584.067	2.923.800	3.263.533	3.603.267	3.943.000

3. Định mức chi phí cho công tác đào tạo chuyên sâu, nâng cao tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo

Bảng 15: Định mức chi phí chi tiết cho công tác đào tạo chuyên sâu, nâng cao tại đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo

TT	Thành phần chi phí	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí					
						0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày
I	Chi phí cho giảng viên					2.438.000	4.908.000	9.816.000	14.724.000	19.632.000	24.540.000
1											
1	Hỗ trợ đi lại cho giảng viên và trợ giảng (Từ nhà đến trung tâm (0,21 xăng x 20km trung bình, 23.000đ/l xăng, 2 lượt)	đồng/người/ngày	92.000	2	2	368.000	368.000	736.000	1.104.000	1.472.000	1.840.000
2	Thù lao giảng viên (1 giảng viên)	đồng/người/buổi	1.600.000	1	2	1.600.000	3.200.000	6.400.000	9.600.000	12.800.000	16.000.000
3	Thù lao trợ giảng (1 trợ giảng)	đồng/người/ngày	400.000	1	1	200.000	400.000	800.000	1.200.000	1.600.000	2.000.000
4	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/ngày	200.000	2	1		400.000	800.000	1.200.000	1.600.000	2.000.000
5	Chi phí hỗ trợ nước uống cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/buổi	20.000	2	2	40.000	80.000	160.000	240.000	320.000	400.000
6	Chi phí trông giữ xe cho giảng viên, trợ giảng	đồng/h/xe ô tô	12.500	2	2	200.000	400.000	800.000	1.200.000	1.600.000	2.000.000

[illegible]

TT	Thành phần chi phí	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí					
						0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày
	Máy chủ	ngày/thiết bị	500.000	2	1	1.000.000	1.000.000	2.000.000	3.000.000	4.000.000	5.000.000
	Raid	ngày/thiết bị	500.000	1	1	500.000	500.000	1.000.000	1.500.000	2.000.000	2.500.000
	Switch	ngày/thiết bị	500.000	1	1	500.000	500.000	1.000.000	1.500.000	2.000.000	2.500.000
	Router	ngày/thiết bị	500.000	1	1	500.000	500.000	1.000.000	1.500.000	2.000.000	2.500.000
	IPS	ngày/thiết bị	500.000	1	1	500.000	500.000	1.000.000	1.500.000	2.000.000	2.500.000
	Firewall	ngày/thiết bị	500.000	1	1	500.000	500.000	1.000.000	1.500.000	2.000.000	2.500.000
	Các thiết bị có liên quan khác	ngày/thiết bị	500.000	2	1	1.000.000	1.000.000	2.000.000	3.000.000	4.000.000	5.000.000
	Cài đặt và cấu hình hệ điều hành/phần mềm	lần/Thiết bị	100.000	30	1	3.000.000	3.000.000	6.000.000	9.000.000	12.000.000	15.000.000
	Chuyển đổi dữ liệu	lần/Thiết bị	100.000	30	1	3.000.000	3.000.000	6.000.000	9.000.000	12.000.000	15.000.000
III	Chi phí cho công tác phục vụ/ quản lý lớp học	lớp	10%			4.290.800	4.597.800	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
III	Chi phí dự phòng	lớp	10%			4.290.800	4.597.800	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	TỔNG CHI PHÍ					51.489.600	55.173.600	74.786.000	93.594.000	112.402.000	131.210.000
	Định Mức Chi Phí	Đồng/học viên				1.716.320	1.839.120	2.492.867	3.119.800	3.746.733	4.373.667

4. Định mức chi phí cho công tác đào tạo chuyên sâu, nâng cao tại Huyện

Bảng 16: Định mức chi phí chi tiết cho công tác đào tạo chuyên sâu, nâng cao tại Huyện

TT	Thành phần chi phí	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí					
						0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày
I	Chi phí cho giảng viên					3.052.000	5.492.000	10.984.000	16.476.000	21.968.000	27.460.000
1	Hỗ trợ đi lại cho giảng viên và trợ giảng (Từ nhà đến xã (0,2l xăng x 55km trung bình, 30k l xăng, 2 lượt)	đồng/người/ngày	253.000	2	2	1.012.000	1.012.000	2.024.000	3.036.000	4.048.000	5.060.000
2	Thù lao giảng viên (1 giảng viên)	đồng/người/buổi	1.600.000	1	2	1.600.000	3.200.000	6.400.000	9.600.000	12.800.000	16.000.000
3	Thù lao trợ giảng (1 trợ giảng)	đồng/người/ngày	400.000	1	1	200.000	400.000	800.000	1.200.000	1.600.000	2.000.000
4	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/ngày	200.000	2	1		400.000	800.000	1.200.000	1.600.000	2.000.000
5	Chi phí hỗ trợ nước uống cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/buổi	20.000	2	2	40.000	80.000	160.000	240.000	320.000	400.000
6	Chi phí trông giữ xe cho giảng viên, trợ giảng	đồng/giờ/xe ô tô	12.500	2	2	200.000	400.000	800.000	1.200.000	1.600.000	2.000.000

TT	Thành phần chi phí	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ ngày	Chi phí					
						0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày
	Máy chủ	ngày/thiết bị	500.000	2	1	1.000.000	1.000.000	2.000.000	3.000.000	4.000.000	5.000.000
	Raid	ngày/thiết bị	500.000	1	1	500.000	500.000	1.000.000	1.500.000	2.000.000	2.500.000
	Switch	ngày/thiết bị	500.000	1	1	500.000	500.000	1.000.000	1.500.000	2.000.000	2.500.000
	Router	ngày/thiết bị	500.000	1	1	500.000	500.000	1.000.000	1.500.000	2.000.000	2.500.000
	IPS	ngày/thiết bị	500.000	1	1	500.000	500.000	1.000.000	1.500.000	2.000.000	2.500.000
	Firewall	ngày/thiết bị	500.000	1	1	500.000	500.000	1.000.000	1.500.000	2.000.000	2.500.000
	Các thiết bị có liên quan khác	ngày/thiết bị	500.000	2	1	1.000.000	1.000.000	2.000.000	3.000.000	4.000.000	5.000.000
	Cài đặt và cấu hình hệ điều hành/phần mềm	lần/Thiết bị	100.000	30	1	3.000.000	3.000.000	6.000.000	9.000.000	12.000.000	15.000.000
	chuyển đổi dữ liệu	lần/Thiết bị	100.000	30	1	3.000.000	3.000.000	6.000.000	9.000.000	12.000.000	15.000.000
III	Chi phí cho công tác phục vụ/ quản lý lớp học	lớp	10%			4.407.200	4.886.200	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
III	Chi phí dự phòng	lớp	10%			4.407.200	4.886.200	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	TỔNG CHI PHÍ					52.886.400	58.634.400	79.554.000	100.246.000	120.938.000	141.630.000
	Định Mức Chi Phí	Đồng/học viên				1.762.880	1.954.480	2.651.800	3.341.533	4.031.267	4.721.000

5. Định mức chi phí cho công tác đào tạo trực tuyến

Bảng 17: Định mức chi phí chi tiết cho công tác đào tạo trực tuyến

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí					
						0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày
I	Chi phí cho giảng viên		-			5.638.000	8.108.000	16.216.000	24.324.000	32.432.000	40.540.000
1	Hỗ trợ đi lại cho giảng viên và trợ giảng (Từ nhà đến trung tâm (0,21 xăng x 20km trung bình, 23.000đ/l xăng, 2 lượt)	đồng/người/ngày	92.000	2	2	368.000	368.000	736.000	1.104.000	1.472.000	1.840.000
2	Thù lao giảng viên (1 giảng viên)	đồng/người/buổi	1.600.000	1	2	1.600.000	3.200.000	6.400.000	9.600.000	12.800.000	16.000.000
3	Thù lao trợ giảng (1 trợ giảng)	đồng/người/giờ	400.000	1	1	200.000	400.000	800.000	1.200.000	1.600.000	2.000.000
4	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/ngày	200.000	2	1		400.000	800.000	1.200.000	1.600.000	2.000.000
5	Chi phí hỗ trợ nước uống cho giảng viên, trợ giảng	đồng/người/buổi	20.000	2	2	40.000	80.000	160.000	240.000	320.000	400.000
6	Chi phí trông giữ xe cho giảng viên, trợ giảng	đồng/h/xe ô tô	12.500	2	2	200.000	400.000	800.000	1.200.000	1.600.000	2.000.000
7	Chi phí tiền điện, nước cho lớp học	đồng/người/ngày	20.000	2	1	20.000	40.000	80.000	120.000	160.000	200.000

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng người	Số lần thực hiện/ ngày	Chi phí					
						0,5 ngày	1 ngày	2 ngày	3 ngày	4 ngày	5 ngày
8	Chi phí vệ sinh lớp học	đồng/người/ngày	10.000	2	1	10.000	20.000	40.000	60.000	80.000	100.000
9	Máy tính	máy tính/ngày	100.000	1	2	200.000	200.000	400.000	600.000	800.000	1.000.000
10	Máy chiếu	máy chiếu/ngày	500.000	1	1	500.000	500.000	1.000.000	1.500.000	2.000.000	2.500.000
11	Camera	thiết bị/ngày	500.000	1	2	1.000.000	1.000.000	2.000.000	3.000.000	4.000.000	5.000.000
12	Màn hình	thiết bị/ngày	500.000	1	2	1.000.000	1.000.000	2.000.000	3.000.000	4.000.000	5.000.000
12	Thiết bị kỹ thuật khác	thiết bị/ngày	500.000	1	1	500.000	500.000	1.000.000	1.500.000	2.000.000	2.500.000
II	Hao phí cho Học viên					5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
14	Giấy chứng nhận	đồng/người	30.000	100	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
15	Chi phí tiền chuyển phát nhanh	đồng	22.000	100	1	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
III	Hao phí cho công tác phục vụ/ quản lý lớp học	lớp	10%			1.083.800	1.330.800	2.141.600	2.952.400	3.763.200	4.574.000
	TỔNG CHI PHÍ					11.921.800	14.638.800	23.557.600	32.476.400	41.395.200	50.314.000
	Định Mức Chi Phí	Đồng/học viên				119.218	146.388	235.576	324.764	413.952	503.140

6. Định mức chi phí cho công tác thực tế trong nước

Bảng 18: Định mức chi phí chi tiết cho công tác thực tế trong nước

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí		
						1 ngày	2 ngày	3 ngày
1	Miền Bắc							
	Chi phí chung							
	Xe 45 chỗ	đồng/xe	5.000.000	1	1	5.000.000	10.000.000	15.000.000
	Chi phí cho giảng viên					480.000	1.410.000	2.340.000
	Chi phí hỗ trợ nước uống cho giảng viên, quản lý	đồng/người/buổi	20.000	2	2	80.000	160.000	240.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên, quản lý	đồng/người/ngày	200.000	2	1	400.000	800.000	1.200.000
	Chi phí phòng nghỉ (khách sạn 3 sao, 2 người/phòng)	đồng/2 người/phòng	450.000	1	1		450.000	900.000
	Chi phí cho học viên					7.200.000	21.150.000	35.100.000
	Chi phí hỗ trợ nước uống cho học viên	đồng/người/buổi	20.000	30	2	1.200.000	2.400.000	3.600.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	đồng/người/ngày	200.000	30	1	6.000.000	12.000.000	18.000.000
	Chi phí phòng nghỉ (khách sạn 3 sao, 2 người/phòng)	đồng/2 người/phòng	450.000	15	1		6.750.000	13.500.000
	Chi phí cho công tác phục vụ/ quản lý lớp học		10%			1.268.000	3.256.000	5.244.000
	Chi phí dự phòng		10%			1.268.000	3.256.000	5.244.000
	TỔNG CHI PHÍ					15.216.000	39.072.000	62.928.000
	Định Mức Chi Phí	Đồng/học viên				461.091	1.184.000	1.906.909
2	Miền Trung							
	Chi phí chung							
	Xe 45 chỗ ra sân bay và từ sân bay đón đoàn về điểm trả	đồng/xe	1.000.000	1	2		2.000.000	2.000.000

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí		
						1 ngày	2 ngày	3 ngày
	Chi phí cho giảng viên						8.410.000	9.340.000
	Vé máy bay 2 chiều	đồng/vé/người	3.500.000	2	1		7.000.000	7.000.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên, quản lý	đồng/người/ngày	200.000	2	1		800.000	1.200.000
	Chi phí hỗ trợ nước uống cho giảng viên, quản lý	đồng/người/buổi	20.000	2	2		160.000	240.000
	Chi phí phòng nghỉ (khách sạn 3 sao, 2 người/phòng)	đồng/2 người/phòng	450.000	1	1		450.000	900.000
	Chi phí cho học viên						126.150.000	140.100.000
	Vé máy bay 2 chiều	đồng/vé/người	3.500.000	30	1		105.000.000	105.000.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	đồng/người/ngày	200.000	30	1		12.000.000	18.000.000
	Chi phí hỗ trợ nước uống cho học viên	đồng/người/buổi	20.000	30	2		2.400.000	3.600.000
	Chi phí phòng nghỉ (khách sạn 3 sao, 2 người/phòng)	đồng/2 người/phòng	450.000	15	1		6.750.000	13.500.000
	Chi phí cho công tác phục vụ/ quản lý lớp học		10%				5.000.000	5.000.000
	Chi phí dự phòng		10%				5.000.000	5.000.000
	TỔNG CHI PHÍ						251.560.000	266.440.000
	Định Mức Chi Phí	Đồng/học viên					7.623.030	8.073.939
3	Miền Nam							
	Xe 45 chỗ ra sân bay và từ sân bay đón đoàn về điểm trả	đồng/xe	1.000.000	1	2		2.000.000	2.000.000
	Chi phí cho giảng viên						11.410.000	12.340.000
	Vé máy bay 2 chiều	đồng/vé/người	5.000.000	2	1		10.000.000	10.000.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên, quản lý	đồng/người/ngày	200.000	2	1		800.000	1.200.000
	Chi phí hỗ trợ nước uống cho giảng viên, học viên	đồng/người/buổi	20.000	2	2		160.000	240.000

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Định mức	Số người	Số lần thực hiện/ngày	Chi phí		
						1 ngày	2 ngày	3 ngày
	Chi phí phòng nghỉ (khách sạn 3 sao, 2 người/phòng)	đồng/2 người/phòng	450.000	1	1		450.000	900.000
	Chi phí cho học viên						171.150.000	185.100.000
	Vé máy bay 2 chiều	đồng/vé/người	5.000.000	30	1		150.000.000	150.000.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	đồng/người/ngày	200.000	30	1		12.000.000	18.000.000
	Chi phí hỗ trợ nước uống cho học viên	đồng/người/buổi	20.000	30	2		2.400.000	3.600.000
	Chi phí phòng nghỉ (khách sạn 3 sao, 2 người/phòng)	đồng/2 người/phòng	450.000	15	1		6.750.000	13.500.000
	Chi phí cho công tác phục vụ/ quản lý lớp học		10%				5.000.000	5.000.000
	Chi phí dự phòng		10%				5.000.000	5.000.000
	TỔNG CHI PHÍ						344.560.000	359.440.000
	Định Mức Chi Phí	Đồng/học viên					10.441.212	10.892.121

7. Định mức chi phí cho công tác thực tế tại nước ngoài

Bảng 19: Định mức chi phí chi tiết cho công tác thực tế nước ngoài

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng	Số ngày/lượt	Chi phí	
						3 ngày	5 ngày
	Chi phí chung					9.620.000	9.620.000
	Xe 45 chỗ ra sân bay	đồng/xe	1.000.000	1	2	2.000.000	2.000.000
	Phí điện thoại	đồng/đoàn	1.920.000	1	1	1.920.000	1.920.000
	Cước hành lý, tài liệu	đồng/đoàn	2.400.000	1	2	4.800.000	4.800.000
	Tặng quà lưu niệm (3 người của đối tác)	đồng/người	300.000	3	1	900.000	900.000
	Chi phí cho giảng viên, quản lớp					46.400.000	56.960.000
	Vé máy bay 2 chiều	đồng/vé/người	10.000.000	2	1	20.000.000	20.000.000
	Chi phí ăn và tiêu vật giảng viên, quản lớp	đồng/người/ngày	1.200.000	2	1	7.200.000	12.000.000
	Chi phí khách sạn	đồng/người/ngày	1.440.000	2	1	5.760.000	11.520.000
	Chi phí phương tiện của giảng viên, quản lớp	đồng/người/lần	1.920.000	2	1	3.840.000	3.840.000
	Chi phí phương tiện từ sân bay- khách sạn và ngược lại	đồng/người/lần	1.800.000	2	2	7.200.000	7.200.000
	Bảo hiểm cho giảng viên, quản lớp	đồng/người/lần	1.200.000	2	1	2.400.000	2.400.000
	Chi phí cho học viên					696.000.000	897.600.000
	Vé máy bay 2 chiều	đồng/vé/người	10.000.000	30	1	300.000.000	300.000.000
	Chi phí ăn và tiêu vật học viên	đồng/người/ngày	1.200.000	30	1	108.000.000	180.000.000
	Chi phí khách sạn	đồng/người/ngày	1.440.000	30	1	86.400.000	216.000.000
	Chi phí phương tiện của học viên	đồng/người/lần	1.920.000	30	1	57.600.000	57.600.000
	Chi phí phương tiện từ sân bay- khách sạn và ngược lại	đồng/người/lần	1.800.000	30	2	108.000.000	108.000.000
	Bảo hiểm cho học viên	đồng/người/lần	1.200.000	30	1	36.000.000	36.000.000

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng	Số ngày/lượt	Chi phí	
						3 ngày	5 ngày
II	Chi phí cho công tác phục vụ/quản lý lớp học và dự phòng		10%			5.000.000	5.000.000
	Chi phí dự phòng					5.000.000	5.000.000
	TỔNG CHI PHÍ					762.020.000	974.180.000
	Định Mức Chi Phí	Đồng/học viên				25.400.667	32.472.667